

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao chỉ tiêu, kế hoạch phát triển
kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2019/NQ-HĐND ngày 19/12/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Hoài Nhơn khóa XI, kỳ họp thứ 12 về phát triển kinh tế - xã hội huyện Hoài Nhơn năm 2020;

Xét đề nghị của Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao chỉ tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh năm 2020 cho các cơ quan, ban, phòng, đơn vị trong huyện và UBND các xã, thị trấn (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, ban, phòng, đơn vị trong huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các chỉ tiêu năm 2020 đạt kết quả cao nhất.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các cơ quan, ban, phòng, đơn vị trong huyện và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

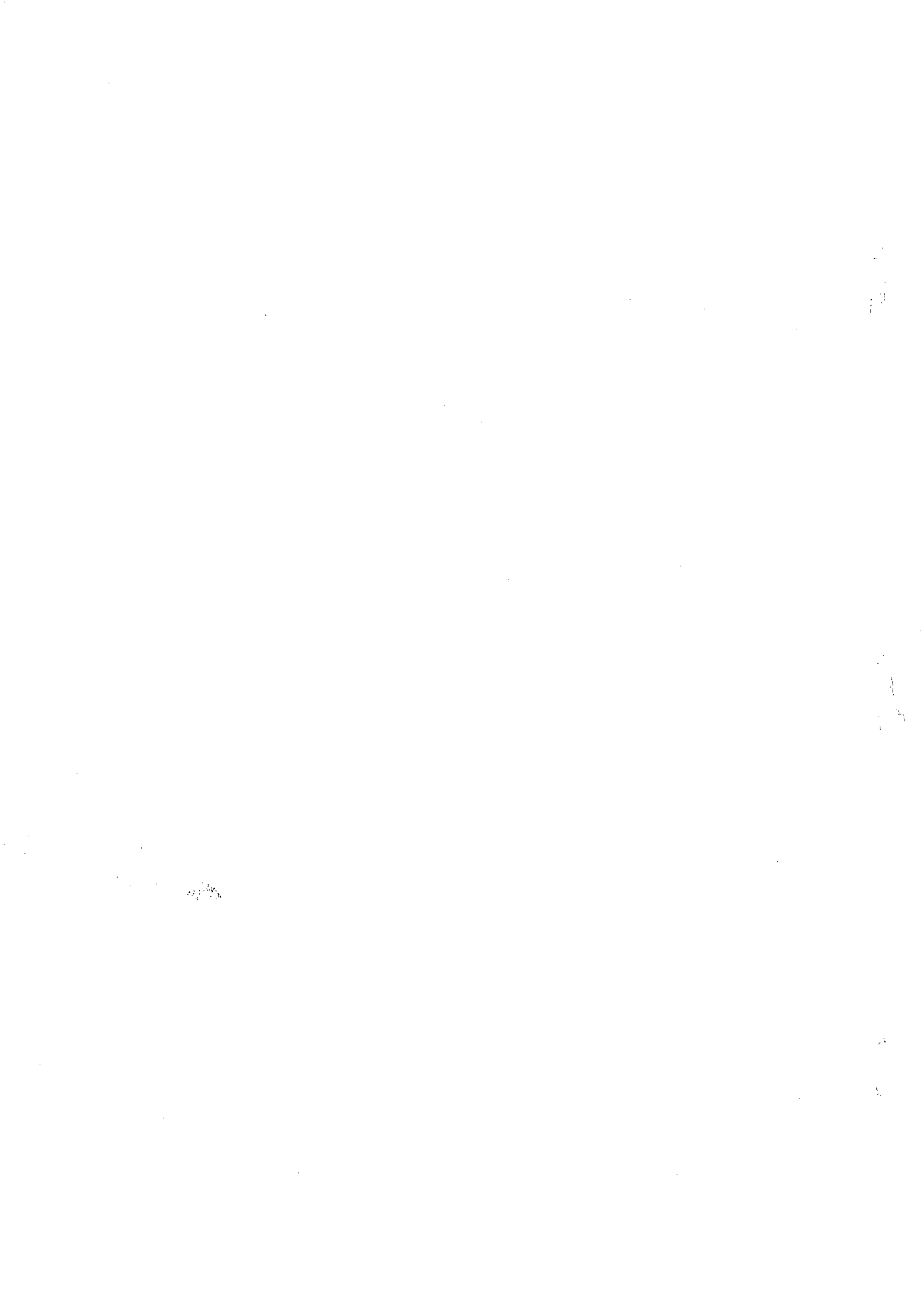
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- TT. UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- LĐVP, CVVP;
- Lưu: VT *VT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Cao Thanh Thương





CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2020
 Số Quyết định số 13401/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Hoài Nhơn

Phụ lục số: 01

TT	Xã, thị trấn	Sản lượng thực (tấn)	Cây lúa						Cây ngô			Thủy sản										
			Cả năm			Trong đó			Sản lượng (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	Sản lượng khai thác, nuôi trồng (tấn)	Sản lượng khai thác (tấn)	Sản lượng nuôi trồng (tấn)			Cá nước ngọt, lợ (tấn)					
			Sản lượng (tấn)	DT (ha)	NS (tạ/ha)	3 vụ/năm	2 vụ/năm	S.lg cả năm (tấn)						DT (ha)	Trong đó S.lg	Vụ chính		Vụ phụ				
1	Hoài Sơn	9.207	8.593	1.381	62,2	1.381	62,2	614	100	61,4	2											
2	Hoài Châu Bắc	5.560	4.853	796	60,9	796	60,9	707	115	61,5	22	20										
3	Hoài Châu	6.857	6.055	970	62,4	740	59,8	802	130	61,7	48	45										
4	Hoài Phú	6.925	6.650	1.096	60,7	1.096	60,7	275	45	61,1	2											
5	Hoài Hào	6.212	5.660	874	64,7	554	61,1	552	90	61,3												
6	Tam Quan	2.550	2.242	334	67,2	55	59,6	308	50	61,6	293	70	220	17	120	100						
7	Tam Quan Bắc	684	684	102	67,0																	
8	Tam Quan Nam	2.513	2.364	361	65,5			149	24	62,1	18.094	17.619	445	24	230	215					30	
9	Hoài Thanh Tây	3.871	2.653	402	66,0			198	198	61,5	25	20	640	42	330	310					5	
10	Hoài Thanh	3.900	2.755	415	66,3			185	185	62,0	8.200	8.200										
11	Hoài Tân	7.277	6.375	911	70,0			902	145	62,2	47	45									2	
12	Hoài Xuân	5.102	3.997	575	69,5			175	175	63,2	30	30										
13	Hoài Hương	2.066	1.941	283	68,5			125	20	62,7	30	30										
14	Hoài Mỹ	11.290	10.251	1.471	69,7			1039	165	63,0	47	45	150	5	75	75						
15	Bồng Sơn	3.306	2.987	435	68,8			319	51	62,5	32	30	520	21	260	260					2	
16	Hoài Đức	10.180	9.586	1.394	68,8			594	95	62,5	2										2	
17	Hoài Hải																					
Tổng cộng		87.500	77.644	11.800	65,8	4.623	61,1	7.177	68,8	9.856	1.588	62,1	61.547	59.079	2.415	125	1.235	1.180			53	

Trong kế hoạch sản xuất 3 vụ lúa/năm gồm: vụ ĐX 5.822,4ha; vụ HT 5.142,6ha; vụ Mùa 835ha (Hoài Sơn 170ha, Hoài Châu Bắc 170ha, Hoài Châu 180ha, Hoài Phú 180ha, Hoài Hào 120ha, Tam Quan 15ha)



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH DOANH THU THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ NĂM 2020


Kèm theo Quyết định số: 13401/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của UBND huyện Hoài Nhơn)

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Xã, thị trấn	Kế hoạch 2020 (Giá hiện hành)	Ghi chú
1	Bồng Sơn	5.896	
2	Tam Quan	4.102	
3	Tam Quan Bắc	4.292	
4	Hoài Tân	1.313	
5	Hoài Hương	615	
6	Tam Quan Nam	250	
7	Hoài Sơn	140	
8	Hoài Châu Bắc	334	
9	Hoài Châu	142	
10	Hoài Phú	102	
11	Hoài Hảo	509	
12	Hoài Thanh Tây	506	
13	Hoài Thanh	187	
14	Hoài Xuân	81	
15	Hoài Đức	2.053	
16	Hoài Mỹ	210	
17	Hoài Hải	50	
	Tổng cộng	20.782	

Chỉ tiêu doanh thu Thương mại – Dịch vụ năm 2020 tăng bình quân 19,6%
(theo giá hiện hành) so với năm 2019.




CHI TIÊU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT
CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP NĂM 2020
 (Kèm theo Quyết định số 13401/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của
 UBND huyện Hoài Nhơn)

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Xã, thị trấn	Kế hoạch năm 2020 (Giá so sánh 2010)	Ghi Chú
1	Bồng Sơn	1.987	
2	Tam Quan	2.382	
3	Tam Quan Bắc	2.257	
4	Hoài Tân	745	
5	Hoài Hương	465	
6	Tam Quan Nam	240	
7	Hoài Sơn	147	
8	Hoài Châu Bắc	304	
9	Hoài Châu	144	
10	Hoài Phú	55	
11	Hoài Hảo	402	
12	Hoài Thanh Tây	370	
13	Hoài Thanh	135	
14	Hoài Xuân	80	
15	Hoài Đức	103	
16	Hoài Mỹ	80	
17	Hoài Hải	51	
Tổng cộng		9.947	

Ghi chú: $Giá\ so\ sánh\ 2010 = Giá\ cố\ định\ 1994 \times 3,5$

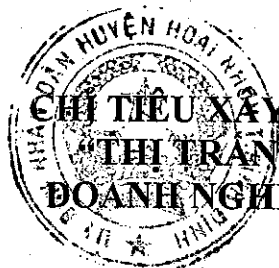
Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2020 tăng 21,37% so với năm 2019
 Trong đó: Giá trị sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp năm 2020
 (theo giá so sánh 2010) tăng 19,64% so với năm 2019.



**CHỈ TIÊU XÂY DỰNG “THÔN, KHỐI PHỐ VĂN HÓA” NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 13401/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của UBND huyện Hoài Nhơn)

TT	Xã, thị trấn	Tổng số thôn, khối	Đạt “Thôn, khối văn hóa” năm 2020	
			Số lượng	Tỷ lệ
1	Tam Quan Bắc	10	10	100%
2	Tam Quan Nam	7	7	100%
3	Hoài Hương	11	11	100%
4	Hoài Thanh	10	9	90,0%
5	Hoài Sơn	12	12	100%
6	Hoài Đức	10	9	90,0%
7	Hoài Châu Bắc	10	10	100%
8	Hoài Xuân	8	8	100%
9	Hoài Hải	5	4	80,0%
10	Hoài Châu	9	9	100%
11	Hoài Mỹ	11	10	90,9%
12	Hoài Phú	9	8	88,9%
13	Hoài Thanh Tây	10	9	90%
14	Hoài Tân	7	7	100%
15	Hoài Hảo	6	5	83,3%
16	TT Bồng Sơn	11	10	90,9%
17	TT Tam Quan	9	8	88,9%
	TỔNG CỘNG	155	146	94%



**CHỈ TIÊU XÂY DỰNG “XÃ ĐẠT CHUẨN VĂN HOÁ NÔNG THÔN MỚI”,
“THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN VĂN MINH ĐÔ THỊ”, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ
DOANH NGHIỆP CÔNG NHẬN “CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP
ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA” NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số 13401/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của UBND huyện Hoài Nhơn)*

1. Chỉ tiêu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”

15/15 xã đạt, bảo lưu danh hiệu “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, tỷ lệ 100%.

2. Chỉ tiêu xây dựng “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”

02/02 thị trấn đạt “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”, tỷ lệ 100%.

3. Chỉ tiêu cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa

127/128 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận “Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa”, tỷ lệ 99,2%.

Phụ lục số: 06



TỶ LỆ THU GOM, XỬ LÝ RÁC THẢI SINH HOẠT

(Kèm theo Quyết định số: 1340/QĐ-UBND ngày 20/12/2019

của UBND huyện Hoài Nhơn)

TT	Xã, thị trấn	Tỷ lệ thu gom, xử lý (%)	Ghi chú
01	Hoài Sơn	83	
02	Hoài Châu Bắc	88	
03	Hoài Châu	84	
04	Hoài Phú	89	
05	Hoài Hảo	88	
06	Tam Quan	92	
07	Tam Quan Bắc	89	
08	Tam Quan Nam	85	
09	Hoài Thanh Tây	88	
10	Hoài Thanh	83	
11	Hoài Hương	90	
12	Hoài Xuân	89	
13	Hoài Tân	87	
14	Bồng Sơn	93	
15	Hoài Đức	92	
16	Hoài Mỹ	86	
17	Hoài Hải	95	
Tổng cộng		88,3	

Handwritten signature

Phụ lục số: 07



**CHỈ TIÊU XÂY DỰNG TRƯỜNG
ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA NĂM 2020**
(Kèm theo Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của UBND huyện Hoài Nhơn)

TT	TÊN TRƯỜNG	GHI CHÚ
01	Trường Mẫu giáo Hoài Đức	
02	Trường Mầm non Hoài Tân	
03	Trường Mầm non Hoài Hương	
	Tổng cộng: 03 trường	

1/00

Phụ lục số: 00



TỶ LỆ THU GOM, XỬ LÝ BAO BÌ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SAU SỬ DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số: 1340/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND huyện Hoài Nhơn)

TT	Xã, thị trấn	Tỷ lệ thu gom, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật (%)	Ghi chú
01	Hoài Sơn	100	
02	Hoài Châu Bắc	100	
03	Hoài Châu	100	
04	Hoài Phú	100	
05	Hoài Hảo	100	
06	Tam Quan	100	
07	Tam Quan Bắc	100	
08	Tam Quan Nam	100	
09	Hoài Thanh Tây	100	
10	Hoài Thanh	100	
11	Hoài Hương	100	
12	Hoài Xuân	100	
13	Hoài Tân	100	
14	Bồng Sơn	100	
15	Hoài Đức	100	
16	Hoài Mỹ	100	
Tổng cộng		100	

Hoài



**CHỈ TIÊU GIẢM TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
SUY DINH DƯỠNG THẺ THẤP CÒI
(Thẻ thấp còi)**

(Kèm theo Quyết định số 13401/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của UBND huyện Hoài Nhơn)

TT	Xã, thị trấn	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thẻ thấp còi (%)		Chỉ tiêu giảm so với năm 2019 (%)
		Kết quả 2019	Chỉ tiêu 2020	
01	Hoài Sơn	16,92	16,60	0,32
02	Hoài Châu Bắc	15,93	15,45	0,48
03	Hoài Châu	15,27	15,00	0,27
04	Hoài Phú	17,12	16,61	0,50
05	Hoài Hảo	15,02	14,47	0,55
06	Tam Quan Bắc	16,69	16,12	0,57
07	Tam Quan	9,39	9,18	0,21
08	Tam Quan Nam	15,51	15,17	0,34
09	Hoài Thanh Tây	12,55	12,40	0,14
10	Hoài Thanh	10,25	10,11	0,14
11	Hoài Hương	16,93	16,08	0,85
12	Hoài Hải	10,80	10,51	0,29
13	Hoài Mỹ	18,01	16,95	1,06
14	Hoài Đức	14,44	14,01	0,43
15	Hoài Xuân	14,97	14,68	0,25
16	Hoài Tân	12,04	11,97	0,07
17	Bồng Sơn	14,54	14,13	0,41
Tổng cộng		14,53	14,08	0,45





CHỈ TIÊU THỰC HIỆN PHÁT TRIỂN ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 13401/QĐ-UBND ngày 20/12/2019
của UBND huyện Hoài Nhơn)

TT	Xã, thị trấn	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế (%)		Chỉ tiêu tăng so với năm 2020 (%)
		Kết quả 2019	Chỉ tiêu 2020	
01	Hoài Sơn	89,38	96,50	7,12
02	Hoài Châu Bắc	91,55	92,00	0,45
03	Hoài Châu	93,18	94,87	1,69
04	Hoài Phú	88,57	94,36	5,79
05	Hoài Hảo	92,96	96,50	3,54
06	Tam Quan Bắc	94,74	90,32	-4,42
07	Tam Quan	92,67	92,36	-0,31
08	Tam Quan Nam	93,50	91,43	-2,07
09	Hoài Thanh Tây	89,96	93,97	4,01
10	Hoài Thanh	88,35	89,86	1,51
11	Hoài Hương	86,30	88,18	1,87
12	Hoài Hải	100	89,37	-10,63
13	Hoài Mỹ	100	88,96	-11,04
14	Hoài Đức	85,00	93,73	8,73
15	Hoài Xuân	90,77	96,00	5,23
16	Hoài Tân	86,90	91,58	4,69
17	Bồng Sơn	89,05	90,56	1,52
Tổng cộng		91,01	92,00	0,99



(Ban hành kèm theo Quyết định số 1340/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Hoài Nhơn)

Phụ lục số 11

STT	Xã, thị trấn	SỐ LIỆU CUỐI NĂM 2019			CHỈ TIÊU NĂM 2020			Tỉ lệ giảm (%)
		Dân cư (Hộ)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỉ lệ (%)	Dân cư (Hộ)	Hộ nghèo (Hộ)	Tỉ lệ (%)	
1	Hoài Sơn	2.980	112	3,76	2.995	73	2,44	1,32
2	Hoài Châu Bắc	3.011	100	3,32	3.020	70	2,32	1
3	Hoài Châu	2.988	91	3,05	2.999	62	2,07	0,98
4	Hoài Phú	2.599	86	3,31	2.664	59	2,21	1,1
5	Hoài Hảo	3.711	97	2,61	3.725	75	2,01	0,6
6	TT Tam Quan	3.319	81	2,44	3.339	58	1,74	0,7
7	Tam Quan Bắc	5.124	79	1,54	5.140	50	0,97	0,57
8	Tam Quan Nam	3.501	94	2,68	3.519	68	1,93	0,75
9	Hoài Thanh Tây	2.852	84	2,95	2.869	61	2,13	0,82
10	Hoài Thanh	3.304	128	3,87	3.340	82	2,46	1,41
11	Hoài Hương	4.622	126	2,73	4.645	91	1,96	0,77
12	Hoài Hải	1.840	71	3,86	1.855	51	2,75	1,11
13	Hoài Mỹ	3.675	119	3,24	3.691	83	2,25	0,99
14	Hoài Đức	4.189	115	2,75	4.199	87	2,07	0,68
15	Hoài Xuân	2.522	95	3,77	2.538	61	2,4	1,37
16	Hoài Tân	5.424	133	2,45	5.451	100	1,83	0,62
17	TT Bồng Sơn	5.297	142	2,68	5.311	98	1,85	0,83
Tổng cộng		60.958	1.753	2,88	61.300	1.229	2	0,88

(Handwritten signature)

CHI TIÊU GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM MỚI CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13401 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Hoài Nhơn)



Phụ lục số 12

STT	Xã, thị trấn	Dân số (Người)	Chỉ tiêu giải quyết việc làm mới (Người)	Ghi chú
1	Hoài Sơn	8.486	247	
2	Hoài Châu Bắc	9.246	274	
3	Hoài Châu	8.941	248	
4	Hoài Phú	8.460	221	
5	Hoài Hảo	12.483	330	
6	TT Tam Quan	12.186	237	
7	Tam Quan Bắc	19.006	375	
8	Tam Quan Nam	12.743	265	
9	Hoài Thanh Tây	10.790	259	
10	Hoài Thanh	12.579	286	
11	Hoài Hương	16.985	410	
12	Hoài Hải	6.924	152	
13	Hoài Mỹ	12.273	297	
14	Hoài Đức	13.035	320	
15	Hoài Xuân	8.046	219	
16	Hoài Tân	17.393	430	
17	TT Bồng Sơn	18.419	530	
Tổng cộng		207.995	5.100	

Ghi chú:

Dân số dựa trên kết quả điều tra dân số của cục thống kê năm 2019 của Chi cục thống kê huyện Hoài Nhơn: 207.995 người
 Dân số theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019 là 242.068 người



CHI TIÊU TỈ LỆ LAO ĐỘNG QUA ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG NGHỀ NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13401 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Hoai Nhon)

Phụ lục số 13

STT	Xã, thị trấn	Dân số (Người)	Lực lượng lao động năm 2019 (Người)	Số người lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề (Người)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề (%)
1	Hoài Sơn	8.486	7.023	6.240	89
2	Hoài Châu Bắc	9.246	7.792	6.887	88
3	Hoài Châu	8.941	7.075	6.297	89
4	Hoài Phú	8.460	6.375	5.608	88
5	Hoài Hào	12.483	9.596	8.607	90
6	TT Tam Quan	12.186	9.680	8.616	89
7	Tam Quan Bắc	19.006	10.893	9.684	89
8	Tam Quan Nam	12.743	7.703	6.812	88
9	Hoài Thanh Tây	10.790	7.268	6.433	89
10	Hoài Thanh	12.579	7.461	6.578	88
11	Hoài Hương	16.985	11.495	10.125	88
12	Hoài Hải	6.924	4.507	4.001	89
13	Hoài Mỹ	12.273	8.606	7.588	88
14	Hoài Đức	13.035	8.932	7.903	88
15	Hoài Xuân	8.046	6.287	5.582	89
16	Hoài Tân	17.393	12.632	11.345	90
17	TT Bồng Sơn	18.419	14.675	13.128	89
Tổng cộng		207.995	148.000	131.434	89

Chi chú:

Dân số dựa trên kết quả điều tra dân số của cục thống kê năm 2019 của Chi cục thống kê huyện Hoai Nhon: 207.995 người
Dân số theo kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2019 là 242.068 người

Phụ lục



(Kèm theo Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Hoài Nhơn)

Phụ lục: 14

ĐƠN VỊ	DÂN SỐ (CBCNV)	TỔNG SỐ DQTV	THÀNH PHẦN LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ										DÂN QUÂN BÌNH CHỨNG BẢO ĐÀM	DÂN QUÂN BÌNH CHỨNG CHIẾN ĐẤU	DQ CƠ ĐỘNG	BCHQS xã, thị trấn, Cơ quan tổ chức	DQ TẠI CHỖ		DQ BIÊN		DQ BÌNH CHỨNG CHIẾN ĐẤU										Dữ liệu quân tự vệ kết nạp mới năm 2020												
			Quân số	Trung đội	Quân số	Trung đội	Tổ	Quân số	Trung đội	Tổ	12,7m						Pháo binh				Quân số	Trung đội	Quân số	Trung đội	Tổ	Trình sát	Công binh		Phòng hóa	Y tế													
											Biên chế	Tổ					Quân số	Trung đội	h Cối 82	h DK282							Khẩu đội cối 60	Quân số				Trung đội	Quân số	Trung đội	Quân số	Trung đội	Quân số	Trung đội					
Toàn huyện	207.995	2.355	80	589	19	7	1.069	4	63	105	111	1	8	506	189	46	2	143	13	1	38	2	92	23	317	82	31	1	51	17	51	17	82	31	1	51	17	51	17	51	17	472	
Khởi xã, thị trấn	207.995	2.089	68	589	19	7	815	4	50	105	111	1	8	506	189	46	2	143	13	1	38	2	92	23	317	82	31	1	51	17	51	17	82	31	1	51	17	51	17	51	17	419	
Khởi tự vệ	1.543	266	12				254	4	13																																		53
Khởi xã, thị trấn	207.995	2.089	68	589	19	7	815	4	50	105	111	1	8	506	189	46	2	143	13	1	38	2	92	23	317	82	31	1	51	17	51	17	82	31	1	51	17	51	17	51	17	419	
Hoài Sơn	8.486	111	4	31	1		57	3	9				19	4				4					4	1	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	22		
Hoài Châu	8.941	102	4	31	1		48	3	6				19	4				4					4	1	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	20		
Hoài Châu Bắc	9.246	105	4	31	1		51	3	7				19	4				4					4	1	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	21		
Hoài Hào	12.483	128	4	31	1		39	3	3				54	8				8					8	2	46	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	26		
Hoài Phú	8.460	119	4	31	1		34	1	8				50	4				4					4	1	46	34	31	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	24		
Hoài Thanh Tây	10.790	109	4	31	1		51	3	7				23	8				8					8	2	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	22		
TT Tam Quan	12.186	106	4	31	1		48	3	6				23	8				8					8	2	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	21		
Hoài Xuân	8.046	99	4	31	1		45	3	5				19	4				4					4	1	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	20		
Hoài Tân	17.993	138	4	62	2		49	4	3				23	8				8					8	2	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	28		
TT Bông Sơn	18.419	166	4	62	2	1	54	3	8				46	31	23	1	8						8	2	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	33		
Hoài Đức	13.035	105	4	31	1		51	3	7				19	4				4					4	1	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	21		
Tam Quan Bắc	19.006	162	4	31	1	1	58	4	6	31	1		38	23				23					19	1	4	1	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	32		
Tam Quan Nam	12.743	110	4	31	1	1	42	3	4	10	1		23	8				8					8	2	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	22		
Hoài Thanh	12.579	148	4	31	1	1	51	3	7	20	2		42	27	23	1	4						4	1	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	30		
Hoài Hải	6.924	93	4	31	1	1	29	2	3	10	1		19	4				4					4	1	15	3			3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	3	1	19		

ng

THÀNH PHẦN LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN TỰ VỆ

DÂN QUÂN BÌNH CHỨNG BẢO ĐẢM

DQ BÌNH CHỨNG CHIẾN ĐẤU

DQ BIÊN

DQTV TẠI CHỖ

DQ CƠ ĐỘNG

TỔNG SỐ DQTV

DÂN SỐ (CHCNVC)

ĐƠN VỊ

Trình sát

Thông tin

Pháo binh

Pháo binh

Biên chế

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

Trình sát

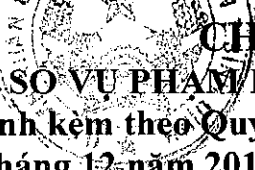
Trình sát

Trình sát

ĐƠN VỊ	DÂN SỐ (CHCNVC)	TỔNG SỐ DQTV	BCHQS xã, thị trấn, Cơ quan tổ chức		DQ CƠ ĐỘNG		DQTV TẠI CHỖ		DQ BIÊN		DQ BÌNH CHỨNG CHIẾN ĐẤU				DÂN QUÂN BÌNH CHỨNG BẢO ĐẢM				Dân quân tự vệ kết nạp mới 2020					
			Quân số	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát	Trình sát		Trình sát				
Hoài Hương	16.985	170	4	31	1	1	54	3	8	30	3	51	36	3	15	3	3	1	3	1	3	1	34	
Hoài Mỹ	12.273	118	4	31	1	1	54	3	8	10	1	19	4	4	15	3	3	1	3	1	3	1	24	
Khởi tự vệ	1.543	266	12				254	4	13															53
CQ Huyện ủy	69	35	4				31	1																7
CQ. HDHD-UBND	146	35	4				31	1																7
BVDKKV B. Sơn	404	35	4				31	1																7
Đội Cầu đường B. S	137	31					31	1																6
Kho Bạc	14	10					10	1																2
Ngân hàng	42	10					10	1																2
TT. Y tế	230	10					10	1																2
Điện lực B Sơn	72	10					10	1																2
T. THPT T.B.Hồ	67	10					10	1																2
T. THPT P.B.Châu	65	10					10	1																2
T. THPT L.T.Trọng	56	10					10	1																2
T. THPT Ng. Du	71	10					10	1																2
T. THPT Ng. Trán	65	10					10	1																2
T. THPT T. Quan	42	10					10	1																2
T. THPT C. C.V. An	27	10					10	1																2
Bưu điện khu vực	24	10					10	1																2
BQL - R Phòng hộ	12	10					10	1																2

19


Phụ lục số: 15

**CHỈ TIÊU**
GIẢM SỐ VỤ PHẠM/PHÁP HÌNH SỰ NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định Số 13401/QĐ-UBND,
Ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Hoài Nhơn)

SỐ TT	Xã, thị trấn	Phạm pháp hình sự giảm 05 - 07%	
		Năm 2019	Năm 2020
01	Hoài Châu Bắc	03 vụ	03 vụ
02	Hoài Đức	07 vụ	06 vụ
03	Bồng Sơn	14 vụ	13 vụ
04	Tam Quan	10 vụ	09 vụ
05	Hoài Tân	06 vụ	05 vụ
06	Hoài Hương	02 vụ	02 vụ
07	Tam Quan Nam	08 vụ	07 vụ
08	Hoài Thanh Tây	04 vụ	04 vụ
09	Hoài Mỹ	04 vụ	04 vụ
10	Hoài Hải	03 vụ	03 vụ
11	Hoài Châu	01 vụ	01 vụ
12	Hoài Hào	03 vụ	03 vụ
13	Hoài Phú	03 vụ	03 vụ
14	Hoài Thanh	02 vụ	02 vụ
15	Hoài Xuân	02 vụ	02 vụ
16	Tam Quan Bắc	04 vụ	04 vụ
17	Hoài Sơn	01 vụ	01 vụ
Tổng cộng		77 vụ	72 vụ

[Handwritten signature]

Phụ lục số: 16

**CHỈ TIÊU**
GIẢM TAI NẠN GIAO THÔNG NĂM 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định Số 13401/QĐ-UBND,
Ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Hoài Nhơn)

SỐ TT	Xã, thị trấn	TNGT giảm 5 -10% trên cả 3 tiêu chí					
		Năm 2019			Năm 2020		
		Số vụ	Số người chết	Số người BT	Số vụ	Số người chết	Số người BT
01	Hoài Tân	05	05	04	04	04	04
02	Hoài Thanh Tây	02	02	01	02	02	01
03	Hoài Đức	07	04	05	06	04	05
04	Hoài Hương	00	00	00	00	00	00
05	Tam Quan Bắc	04	00	06	04	00	05
06	Tam Quan	06	02	12	05	02	09
07	Hoài Châu Bắc	04	02	04	04	02	04
08	Bồng Sơn	05	02	03	05	02	03
09	Tam Quan Nam	00	00	00	00	00	00
10	Hoài Châu	00	00	00	00	00	00
11	Hoài Hảo	05	04	02	04	03	02
12	Hoài Sơn	00	00	00	00	00	00
13	Hoài Hải	01	01	00	01	01	00
14	Hoài Mỹ	01	01	00	01	01	00
15	Hoài Phú	00	00	00	00	00	00
16	Hoài Thanh	01	01	02	01	01	02
17	Hoài Xuân	00	00	00	00	00	00
18	Tổng cộng	41	24	39	37	22	35

(Handwritten signature)

